

CÔNG TY TNHH CAO NIÊN KIẾN KHANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CAO NIÊN KIẾN KHANG
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAO NIEN KIEN KHANG COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CNKK

2. Mã số doanh nghiệp: 1301123021

3. Ngày thành lập: 25/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10, tổ 1, ấp Long Phú, Xã Long Định, Huyện Bình Đại, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0976104088

Fax:

Email: caonienkienkhang@gmail.com Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy sản)	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bán mô tô, xe máy	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Trừ đấu giá tài sản)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Không hoạt động tại trụ sở)	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không hoạt động tại trụ sở)	4631

16.	Bán buôn thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở) Chi tiết: Bán buôn nấm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn chai lọ, dược liệu, các loại kim (kim tiêm, kim châm cứu, kim cấy chỉ), xương cá sấu.	4649
19.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
20.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
21.	Trồng lúa	0111
22.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
23.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
24.	Trồng cây mía	0114
25.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
26.	Trồng cây lấy sợi	0116
27.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
28.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
29.	Trồng cây hàng năm khác	0119
30.	Trồng cây ăn quả	0121
31.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
32.	Trồng cây điều	0123
33.	Trồng cây hồ tiêu	0124
34.	Trồng cây cao su	0125
35.	Trồng cây cà phê	0126
36.	Trồng cây chè	0127
37.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
38.	Trồng cây lâu năm khác	0129
39.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
40.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
41.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
42.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
43.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
44.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
45.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
46.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
47.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
48.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
49.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
50.	Khai thác thủy sản biển	0311
51.	Khai thác thủy sản nội địa	0312

52.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
53.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
54.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	8230
55.	Dịch vụ đóng gói (Trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)	8292
56.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ Dịch vụ lấy lại tài sản; Máy thu tiền xu đỗ xe; Hoạt động đấu giá độc lập; Quản lý và bảo vệ trật tự tại các chợ)	8299
57.	Giáo dục nhà trẻ	8511
58.	Giáo dục mẫu giáo	8512
59.	Giáo dục tiểu học	8521
60.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
61.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
62.	Đào tạo sơ cấp	8531
63.	Đào tạo trung cấp (không hoạt động tại trụ sở)	8532
64.	Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở)	8533
65.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
66.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
67.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ dạy về tôn giáo, các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
68.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
69.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế (không hoạt động tại trụ sở)	8610
70.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (chỉ được hoạt động sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	8620(Chính)
71.	Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	8692
72.	Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu	8699
73.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
74.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
75.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người khuyết tật không có khả năng tự chăm sóc	8730

76.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	9000
77.	Hoạt động thư viện và lưu trữ	9101
78.	Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	9102
79.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
80.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
81.	Hoạt động thể thao khác	9319
82.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
83.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử (trừ kinh doanh dịch vụ tổ chức đánh bạc, gá bạc trái phép dưới mọi hình thức và kinh doanh các loại đồ chơi, trò chơi nguy hiểm, đồ chơi, trò chơi có hại tới giáo dục nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc tới an ninh, trật tự an toàn xã hội)	9329
84.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
85.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
86.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
87.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
88.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
89.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
90.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
91.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
92.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
93.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
94.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
95.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
96.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (trừ đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất)	6820
97.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
98.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
99.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
100.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
101.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211

102.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
103.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
104.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
105.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
106.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
107.	Quảng cáo (trừ quảng cáo Pháp luật cấm kinh doanh)	7310
108.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
109.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
110.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
111.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; hoạt động đánh giá trừ bất động sản và bảo hiểm (cho đồ cổ, đồ trang sức...); thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; tư vấn chứng khoán; tư vấn kế toán)	7490
112.	Hoạt động thú y	7500
113.	Cho thuê xe có động cơ	7710
114.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
115.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
116.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
117.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
118.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
119.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
120.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
121.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (Trừ kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm tại trụ sở)	1010
122.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
123.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
124.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
125.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
126.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
127.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
128.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
129.	Sản xuất đường	1072

130.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
131.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
132.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
133.	Sản xuất chè	1076
134.	Sản xuất cà phê	1077
135.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
136.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
137.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
138.	Sản xuất rượu vang	1102
139.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
140.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
141.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
142.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
143.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
144.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
145.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
146.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
147.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
148.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
149.	In ấn	1811
150.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
151.	Sao chép bản ghi các loại	1820
152.	Sản xuất than cốc (chỉ được hoạt động sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1910
153.	Sản xuất hoá chất cơ bản (Không hoạt động tại trụ sở)	2011
154.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (Không hoạt động tại trụ sở)	2023
155.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (Không hoạt động tại trụ sở)	2029
156.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (Không sản xuất hóa chất tại trụ sở)	2100
157.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
158.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
159.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
160.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593

161.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
162.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
163.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
164.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
165.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
166.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
167.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
168.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
169.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
170.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
171.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
172.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
173.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
174.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
175.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
176.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
177.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
178.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
179.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
180.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bên bãi)	5210
181.	Bốc xếp hàng hóa	5224
182.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
183.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
184.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
185.	Cơ sở lưu trú khác	5590
186.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
187.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
188.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
189.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
190.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721

191.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
192.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
193.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
194.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
195.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
196.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
197.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (trừ kinh doanh dịch vụ bảo vệ)	8110
198.	Vệ sinh chung nhà cửa (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)	8121
199.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (trừ dịch vụ xông hơi, khử trùng)	8129
200.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
201.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
202.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
203.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
204.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
205.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
206.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
207.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
208.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
209.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
210.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
211.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
212.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
213.	Xây dựng nhà để ở	4101
214.	Xây dựng nhà không để ở	4102
215.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
216.	Xây dựng công trình thủy	4291
217.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
218.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
219.	Phá dỡ	4311
220.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
221.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
222.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
223.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

224.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
225.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ vàng)	4752
226.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
227.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
228.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
229.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
230.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
231.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
232.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
233.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
234.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
235.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 4.500.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CÔNG TY TNHH Y THỊNH THÀNH		176 Huỳnh Văn Nghệ, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1.500.000.000	33,333	0317703530	
2	TRẦN GIA NGUYỄN	Việt Nam	204-206 Phó Cơ Điều, Phường 6, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.000.000.000	66,667	079089006827	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 21/11/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 012188000809

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *176 Huỳnh Văn Nghệ, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *176 Huỳnh Văn Nghệ, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre